

BẢNG GIÁ THÔNG BÁO CÔNG TRÌNH
SỬA CHỮA HỆ THỐNG ĐIỆN CHIẾU SÁNG TRÊN CÁC TUYẾN ĐƯỜNG NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU THUỘC ĐỊA BÀN XÃ
KIẾN HƯNG

STT	Mã số	Tên vật tư	Đơn vị	Giá gốc (đ)	Giá tháng (đ)	Hệ số	Giá sau VAT (đ)	Mã chuẩn
I		VẬT LIỆU						
1	A33.0146	Bảng điện	bảng	8.000	25.000	1,0	27.500	BangDien
2	A33.0142	Cáp Cu/PVC/XLPE/DSTA/PVC (4x25)mm2	m	20.500	287.000	1,0	315.700	CapNgam
3	A33.0136	Cáp lên đèn Cu/PVC/PVC 3x1.5mm2	m	2.760	18.130	1,0	19.943	DayDien
4	A24.1091	Cát nền	m3	100.000	227.273	1,0	250.000	Cat
5	A24.0180	Cát vàng	m3	420.000	509.091	1,0	560.000	CatVang
6	A33.0133	Cọc tiếp địa có râu	bộ	197.000	250.000	1,0	275.000	CocTiepDiaCoRau
7	1034	Cồn rửa	kg	0	0	1,0	0	
8	A33.0120	Cột đèn thép 8m	cột	4.537.634	4.750.000	1,0	5.225.000	CotDenThep
9	A33.0147	Cửa cột	cửa	28.000	30.000	1,0	33.000	CuaCot
10	1009	Dây điện 2x1,5 mm2	m	5.360	12.600	1,0	13.860	
11	A33.0067	Dây đồng M10	m	32.500	42.500	1,0	45.900	DayDanDien1x10
12	A24.0008	Đá 1x2	m3	240.000	370.000	1,0	407.000	Da1x2
13	A24.0010	Đá 4x6	m3	220.000	370.000	1,0	407.000	Da4x6
14	A33.0141	Đầu cáp khô M25	bộ	10.000	23.000	1,0	25.300	DauCotDong
15	A33.0130	Đèn LED 100W	bộ	1.451.000	2.385.000	1,0	5.130.000	ChoaDen
16	A24.0054	Đinh	kg	18.000	24.000	1,0	26.400	Dinh
17	A24.0406	Gỗ chống	m3	2.800.000	3.500.000	1,0	3.850.000	GoChong
18	A24.0404	Gỗ đà nẹp	m3	2.800.000	3.500.000	1,0	3.850.000	GoDaNep
19	A24.0418	Gỗ ván	m3	2.800.000	3.500.000	1,0	3.850.000	GoVan
20	1033	Măng sông	cái	0	0	1,0	0	
21	A24.0524	Nước	lít	12	20	1,0	22	Nuoc(Lit)
22	1035	Nhựa dán	kg	0	100.000	1,0	110.000	
23	1032	Ống nhựa	m	0	0	1,0	0	
24	A33.0115	Que hàn	kg	20.367	23.000	1,0	25.300	QueHan
25	V15.10008	Sơn xịt	kg	46.000	54.500	1,0	59.950	

26	A33.0134	Tiếp địa 6 cọc	bộ	1.182.000	1.500.000	1,0	1.620.000	TiepDia
27	A33.0133	Tiếp địa tủ điện trọn bộ	bộ	197.000	1.182.000	1,0	1.300.200	CocTiepDiaCoRau
28	A33.0149	Tủ điện trọn bộ	bộ	13.864.583	25.000.000	1,0	27.500.000	TuDien
29	A33.0114	Thép tròn D10mm	kg	20.000	17.727	1,0	19.500	ThépTron
30	A24.0796A	Xi măng PCB30	kg	1.250	1.709	1,0	1.880	XiMangPCB40
II		NHÂN CÔNG						
1	N2004	Công nhân 4,0/7	Công	48.658	282.237	1,0		N2.40
2	N2001	Kỹ sư bậc 3,0/8	Công	52.898	250.889	1,0		K1.30
3	N6300	Nhân công 3,0/7	công	0	237.763	1,0		N2.30
4	N6300	Nhân công 3,0/7	công	227.490	237.763	1,0		N2.30
5	N15.0001	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công	162.000	219.474	1,0		N1.30
6	N1.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công	219.474	219.474	1,0		N1.30
7	N2.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 2	công	228.618	237.763	1,0		N2.30
8	N6350	Nhân công 3,5/7	công	0	260.000	1,0		N2.35
9	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	250.000	260.000	1,0		N2.35
III		MÁY THI CÔNG						
1	M102.0101	Cần trục ô tô - sức nâng : 3,0 T	ca	1.279.624	1.464.041	1,0		M174
2	M101.0101	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu : 0,50 m ³	ca	1.490.379	1.815.418	1,0		M3
3	M112.1301	Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất : 1,5 kW	ca	270.891	275.606	1,0		M310
4	M112.1101	Máy đầm bê tông, đầm bàn - công suất : 1,0 kW	ca	267.361	271.773	1,0		M305
5	M101.0803	Máy đầm đất cầm tay - trọng lượng : 70 kg	ca	344.048	372.689	1,0		M71
6	M3015	Máy đo điện trở tiếp địa	Ca	39.198	48.609	1,0		M812
7	M112.4001	Máy hàn xoay chiều - công suất : 14 kW - 15 kW	ca	352.216	360.942	1,0		M422
8	M112.4002	Máy hàn xoay chiều - công suất : 23,0 kW	ca	397.228	408.825	1,0		M423
9	M104.0101	Máy trộn bê tông - dung tích : 250,0 lít	ca	314.162	319.481	1,0		M270
10	M3026	Megommet	Ca	32.336	40.128	1,0		M823
11	M106.0203	Ô tô tự đổ - trọng tải : 7,0 T	ca	1.427.276	1.769.346	1,0		M109
12	M106.0203	Ô tô tự đổ - trọng tải : 7,0 T	ca	1.427.276	1.769.346	4,0		M109
13	M102.1801	Xe nâng - chiều cao nâng : 12 m	ca	1.350.440	1.534.857	1,0		M543